

Số /BC-MN

Bảo Yên, ngày 25 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Về việc triển khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập

Thực hiện văn bản số 929/SGDDĐT-KHTC ngày 20/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai về việc báo cáo thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025.

Trường mầm non Hoa Mai- xã Bảo Yên báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Báo cáo tóm tắt về đặc điểm tình hình của nhà trường

- Năm học 2025-2026 trường có quy mô 7 lớp học với 169 học sinh. Tổng số CBGVNV: 21 trong đó CBQL: 03 trình độ ĐH 3/3=100%; Giáo viên 15, trình độ ĐH 15/15=100% (01 GV được phân công dạy công quản tại trường mầm non Lương Sơn); Nhân viên 03, trình độ đạt chuẩn 2/3 ĐC (01 nhân viên bảo vệ HĐ 111).

Trường có 02 tổ chuyên môn, 01 tổ văn phòng. Có chi bộ đảng độc lập với 17 đảng viên.

* Thuận lợi

- Trường có cơ bản đủ số lượng CB, GV, NV. Trình độ CBQL, giáo viên trên chuẩn đạt 100%.

- Đội ngũ CBGVNV có trình độ chuyên môn vững vàng, nhiệt tình, tâm huyết với nghề. Có mối quan hệ đúng mực với cha mẹ trẻ, luôn được phụ huynh tin tưởng, gửi gắm con em mình đến trường.

* Khó khăn

Phần lớn cha mẹ trẻ làm nghề tự do, điều kiện kinh tế còn khó khăn. Một bộ phận cha mẹ trẻ đi làm ăn xa, để con ở nhà với ông bà, tuổi cao, kinh tế khó khăn... Nên việc huy động các khoản thu của nhà trường gặp không ít khó khăn.

2. Đánh giá chung việc thực hiện thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, hoạt động xã hội hóa giáo dục tại cơ sở.

Nhà trường luôn bám sát các văn bản chỉ đạo của cấp trên, triển khai tới toàn thể CBGVNV và cha mẹ trẻ. Việc thực hiện các chế độ chính sách và thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo để phục vụ trực tiếp cho người học trong trường đã mang lại hiệu quả cao trong công tác giảng dạy cho giáo viên và học tập cho học sinh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nhà trường tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nghị quyết của HĐND tỉnh, các văn bản hướng dẫn của các cấp, của ngành về các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và cha mẹ học sinh thông qua các cuộc họp.

2. Việc chỉ đạo và triển khai thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các khoản thu khác ngoài Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Sau khi có hướng dẫn của cấp trên về việc thực hiện các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và đào tạo, nhà trường thực hiện lên dự thảo kế hoạch các khoản cần sử dụng trong năm và triển khai đến các giáo viên, phụ huynh. Tuyên truyền đến phụ huynh tầm quan trọng của việc thực hiện thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và đào tạo.

Nhà trường thống nhất chủ trương và kế hoạch triển khai trong hội đồng giáo dục của nhà trường và cha mẹ học sinh về các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo.

Xây dựng kế hoạch, dự toán thu - chi của từng khoản thu. Sau đó tổ chức họp lấy ý kiến của phụ huynh học sinh lập thành biên bản có đầy đủ chữ ký thống nhất của các thành viên tham dự. Tổng hợp tờ trình đề nghị cấp trên phê duyệt. Khi được cấp trên phê duyệt nhà trường tổ chức thực hiện và công khai các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đã được phê duyệt trước hội đồng giáo dục và niêm yết công khai.

Nhà trường không thực hiện các khoản thu khác ngoài Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Việc quản lý, thống nhất, hướng dẫn, giám sát các khoản thu, chi do Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, lớp thu, chi. Không thực hiện

4. Việc quyết toán các khoản thu, chi dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

a) Tổng kinh phí từ các khoản thu từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025, gồm:

- Kinh phí thu theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

Năm học 2021-2022 thực hiện theo nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 tổng kinh phí các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo: 459.634.800 đồng.

Năm học 2022-2023 thực hiện theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 tổng kinh phí các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo: 682.669.500 đồng.

Năm học 2023-2024 thực hiện theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 tổng kinh phí các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo: 763.251.000 đồng.

Năm học 2024-2025 thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 22/8/2024 tổng kinh phí các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo: 605.708.000 đồng.

- Kinh phí do Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, lớp thu, chi: **không thực hiện**

b) Kết quả sử dụng các khoản thu trên

Việc thực hiện các chế độ chính sách và thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo để phục vụ trực tiếp cho người học trong trường đã mang lại hiệu quả cao trong công tác giảng dạy cho giáo viên và học tập cho học sinh.

Phụ huynh đều đồng thuận đóng góp các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động phục vụ trực tiếp việc học của con em mình.

c) Số liệu báo cáo chi tiết theo các phụ lục kèm theo

Năm học 2021-2022

TT	Các khoản thu dịch vụ	Đơn vị tính	Số tiền thu/HS	Tổng thu	Tổng chi	Tồn
1	Tiền ăn học sinh	HS/ngày	16.000	265.016.800	265.016.800	0
2	Đồ dùng bán trú	Năm học	40.000	8.680.000	8.680.000	0
3	Mua vật liệu làm đồ dùng, trang trí lớp	Năm học	30.000	6.510.000	6.510.000	0
4	Mua dụng cụ, đồ dùng vệ sinh	Năm học	62.000	13.454.000	12.803.000	651.000
5	Nước uống	Năm học	20.000	4.340.000	4.340.000	0
6	Học tiếng Anh cho trẻ 4+5 tuổi	Tiết	20.000	41.800.000	41.800.000	0
7	Thuê người nấu ăn	Năm học	502.000	108.934.000	90.272.000	18.662.000
8	Khen thưởng học sinh	Năm học	50.000	10.900.000	10.900.000	0
	Tổng cộng			459.634.800	440.321.8	19.313.000

- Các khoản tiền còn dư trả lại cho phụ huynh học sinh:

+ Tiền thuê người nấu ăn còn thừa 18.662.000đ trả lại: 86.000đ/học sinh

+ Tiền mua dụng cụ, đồ dùng vệ sinh còn thừa 651.000đ trả lại: 3.000đ/học sinh.

*** Năm học 2022-2023**

TT	Các khoản thu dịch vụ	Đơn vị tính	Số tiền thu/HS	Tổng thu tính	Tổng chi	Tồn
1	Tiền ăn học sinh	HS/ngày	16.000	434.397.000	434.397.000	0
2	Thuê người nấu ăn cho học sinh	HS/ tháng	65.000đ	127.562.500	124.285.000	3.277.500
3	Mua sắm vật tư đồ dùng cho HS bán trú	HS/năm học	30.000đ	6.525.000	6.525.000	0
4	Nước sinh hoạt	HS/tháng	5.000đ	9.812.500	4.568.500	5.244.000
5	Khen thưởng học sinh có thành tích	HS/năm học	30.000đ	6.525.000	6.465.000	60.000
6	Đồ dùng và dụng cụ vệ sinh	HS/tháng	5.000đ	9.812.500	9.812.500	0
7	Mua vật liệu tự làm đồ dùng đồ chơi trang trí nhóm lớp	HS/năm học	50.000đ	10.875.000	10.875.000	0
8	Tổ chức cho HS làm quen với tiếng anh	Tiết/HS	20.000đ	77.160.000	67.060.000	10.100.000
	Tổng cộng			682.669.500	663.988.000	18.681.500

*** Các khoản tiền còn dư trả lại phụ huynh học sinh:**

1. Tiền khen thưởng còn tồn 60.000đ trả lại 30.000đ/ học sinh (trả lại cho 2 học sinh chuyên trường)

2. Tiền Nước sinh hoạt còn tồn 5.244.000đ trả lại như sau:

$$218 \text{ học sinh} \times 24.000\text{đ/ học sinh} = 5.232.000\text{đ}$$

$$01 \text{ học sinh} \times 12.000\text{đ/ học sinh} = 12.000\text{đ} \text{ (lý do hộ nghèo nộp tiền 50\%)}$$

3. Tiền Tổ chức cho học sinh làm quen với tiếng Anh còn tồn 10.100.000đ trả lại

$$\text{Kỳ 1 trả lại } 9.380.000\text{đ}$$

$$\text{Kỳ 2 trả lại } 720.000\text{đ}$$

4. Tiền thuê người nấu ăn cho học sinh còn tồn 3.277.500đ trả lại như sau:

$$218 \text{ học sinh} \times 15.000\text{đ/ học sinh} = 3.270.000\text{đ}$$

$$01 \text{ học sinh} \times 7.500\text{đ/ học sinh} = 7.500\text{đ} \text{ (lý do hộ nghèo nộp tiền 50\%)}$$

*** Năm học 2023-2024**

TT	Các khoản thu dịch vụ	Đơn vị tính	Số tiền thu/HS	Tổng thu	Tổng chi	Tồn
1	Tiền ăn học sinh	HS/ngày	17.000	492.881.000	492.881.000	0
2	Thuê người nấu ăn cho HS	HS/tháng	80.000	148.000.000	142.232.000	5.768.000
3	Mua sắm vật tư đồ dùng cho HS bán trú	HS/năm học	30.000	6.150.000	6.150.000	0

4	Nước sinh hoạt	HS/tháng	5.000	9.250.000	6.572.000	2.678.000
5	Khen thưởng học sinh có thành tích	HS/năm học	30.000	6.210.000	6.180.000	30.000
6	Đồ dùng và dụng cụ vệ sinh	HS/tháng	5.000	9.250.000	9.250.000	0
7	Mua vật liệu tự làm đồ dùng đồ chơi trang trí nhóm lớp	HS/năm học	50.000	10.250.000	10.250.000	0
8	Tổ chức cho học sinh làm quen với tiếng anh	Tiết/HS	20.000	78.160.000	76.000.000	2.160.000
	Tổng cộng			763.251.000	752.615.000	10.636.000

*** Các khoản tiền còn dư trả lại phụ huynh học sinh**

1. Tiền Nước sinh hoạt còn tồn 2.678.000đ trả lại như sau:

$$206 \text{ học sinh} \times 13.000\text{đ/ học sinh} = 2.678.000\text{đ}$$

2. Tiền thuê người nấu ăn cho học sinh còn tồn 5.768.000đ trả lại

$$206 \text{ học sinh} \times 28.000\text{đ/ HS} = 5.768.000\text{đ}$$

3. Tiền tổ chức dạy học tiếng anh cho học sinh 4 +5 tuổi còn tồn 2.160.000đ trả lại: 108 học sinh x 20.000đ/ HS = 2.160.000đ

*** Năm học 2024-2025**

TT	Các khoản thu dịch vụ	Đơn vị tính	Số tiền thu/HS	Tổng thu	Tổng chi	Tồn
1	Tiền ăn học sinh	HS/ngày	20.000	478.808.000	477.680.000	1.128.000 (tiền gas)
2	Thuê người nấu ăn cho học sinh	HS/tháng	75.000	126.900.000	124.268.000	2.632.000
	Tổng			605.708.000	601.948.000	3.760.000

*** Các khoản tiền còn dư trả lại phụ huynh học sinh:**

1. Tiền gas phục vụ dịch vụ nấu ăn cho học sinh còn tồn 1.128.000đ trả lại

$$188 \text{ học sinh} \times 6.000\text{đ/HS} = 1.128.000\text{đ}$$

2. Tiền thuê người nấu ăn cho học sinh còn tồn 2.632.000đ trả lại

$$188 \text{ học sinh} \times 14.000\text{đ/HS} = 2.632.000\text{đ}$$

III. ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

1. Ưu điểm

Công tác giáo dục nhiều năm qua ở địa phương luôn nhận được sự quan tâm các cấp, các ngành. Lãnh đạo xã cùng các Ban ngành đoàn thể đã kết hợp với nhà trường trong công tác huy động học sinh ra lớp cũng như công tác xã hội hóa, thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo để phục vụ trực tiếp cho người học.

Việc thực hiện các chế độ chính sách và thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo để phục vụ trực tiếp cho người học trong trường đã mang lại hiệu quả cao trong công tác giảng dạy cho giáo viên và học tập cho học sinh.

Nhà trường đã triển khai đầy đủ các văn bản của các cấp đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và cha mẹ học sinh, tạo được sự đồng thuận của cha mẹ học sinh. Thực hiện thu chi các khoản đúng theo quy trình, sử dụng đúng mục đích, công khai theo quy định.

2. Hạn chế, khó khăn, nguyên nhân

Một số người dân trên địa bàn xã còn hạn chế mức thu nhập thấp nên việc huy động đóng góp còn gặp nhiều khó khăn nên tiến độ thực hiện các nội dung thu còn chậm so với kế hoạch.

IV. NHỮNG ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với HĐND tỉnh
2. Đối với UBND tỉnh
3. Sở Giáo dục và Đào tạo
3. Đối với UBND xã, phường

(Các đề xuất, kiến nghị cần có viện dẫn căn cứ pháp lý)

V. ĐỀ XUẤT CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TỪ NĂM HỌC 2025-2026 (Yêu cầu đảm bảo theo khoản 4, điều 3 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu đề xuất năm học 2025-2026					Căn cứ pháp lý đề nghị thực hiện
			Mầm non	TH	THCS	THPT	GDTX	
1	Dịch vụ ăn uống, bán trú	HS/ngày	20.000					khoản 4, điều 3 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ
2	Dịch vụ đưa đón người học	HS/tháng	0					khoản 4, điều 3 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của CP
3	Dịch vụ y tế học đường	HS/tháng	0					khoản 4, điều 3 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ

4	Dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp	Học sinh/năm học	0					khoản 4, điều 3 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ
5	Dịch vụ thư viện;	Học sinh /năm học	15.000					khoản 4, điều 3 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ
6	Dịch vụ công nghệ, học tập số;	HS/năm học	0					khoản 4, điều 3 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ
7	Hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống;	HS/buổi	0					khoản 4, điều 3 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ
8	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ;	HS/giờ	5.000					khoản 4, điều 3 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của CP
9	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác.	HS/tháng	20.000					

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**Nguyễn Thị Hoàn**